

100 Most Common Chinese Characters

de

的

yī

一

shì

是

bù

不

le

了

zài

在

rén

人

yǒu

有

wǒ

我

tā

他

zhè

这

gè

个

men

们

zhōng

中

lái

来

shàng

上

dà

大

wéi

为

hé

和

guó

国

dì

地

dào

到

yǐ

以

shuō

说

100 Most Common Chinese Characters

shí

时

yào

要

jiù

就

chū

出

huì

会

kě

可

yě

也

nǐ

你

duì

对

shēng

生

néng

能

ér

而

zǐ

子

nà

那

dé

得

yú

于

zhē

着

xià

下

zì

自

zhī

之

nián

年

guò

过

fā

发

hòu

后

100 Most Common Chinese Characters

zuò	lǐ	yòng	dào	xíng	suǒ
作	里	用	道	行	所
rán	jiā	zhǒng	shì	chéng	fāng
然	家	种	事	成	方
duō	jīng	me	qù	fǎ	xué
多	经	么	去	法	学
rú	dōu	tóng	xiàn	dāng	méi
如	都	同	现	当	没

100 Most Common Chinese Characters

dòng	miàn	qǐ	kàn	dìng	tiān
动	面	起	看	定	天
fēn	hái	jìn	hǎo	xiǎo	bù
分	还	进	好	小	部
qí	xiē	zhǔ	yàng	lǐ	xīn
其	些	主	样	理	心
tā	běn	qián	kāi	dàn	yīn
她	本	前	开	但	因

100 Most Common Chinese Characters

zhī

只

cóng

从

xiǎng

想

shí

实